



BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG CÁC THỊ TRƯỜNG RCEP

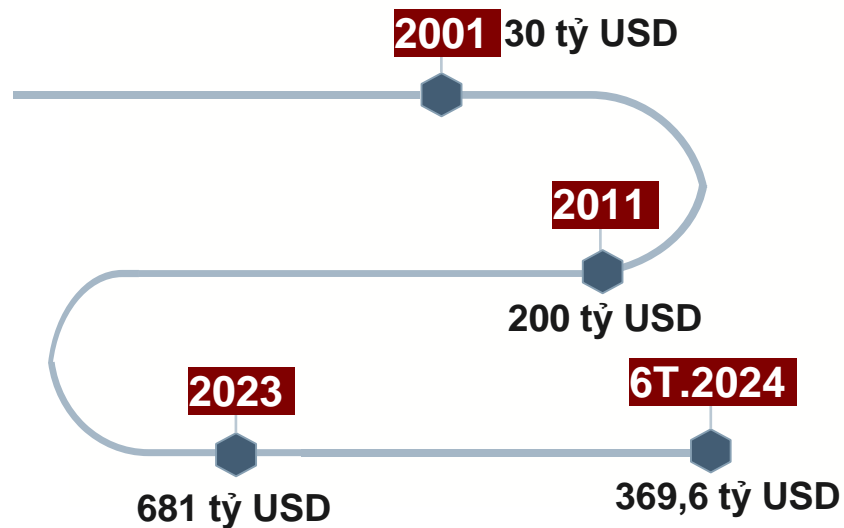
TẬN DỤNG ƯU ĐÃI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

PHẠM THỊ LÂM PHƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU – BỘ CÔNG THƯƠNG



TỔNG QUAN

Hội nhập kinh tế quốc tế đã có tác động rất tích cực tới hoạt động ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá của nước ta.



NỘI DUNG CHÍNH

.01

TỔNG QUAN RCEP & CÁC CAM KẾT

- ◆ Tổng quan RCEP
- ◆ Các cam kết

.02

XUẤT KHẨU SANG KHỐI RCEP

- ◆ Xuất khẩu NLTS
- ◆ Tận dụng C/O RCEP

.03

ĐÁNH GIÁ & KHUYẾN NGHỊ

- ◆ Đánh giá thị trường
- ◆ Khuyến nghị

01.

TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH RCEP

& CÁC CAM KẾT



Hiệp định thương mại tự do - FTA

- Là một hiệp ước giữa hai hay nhiều quốc gia trong đó các quốc gia thỏa thuận về các nghĩa vụ nhất định tác động đến thương mại hàng hóa và dịch vụ.
- *Các cam kết thường có: i) cam kết về thương mại hàng hoá (thuế quan, xuất xứ hàng hoá, thủ tục hải quan và thuận lợi thương mại, các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, phòng vệ thương mại,...); ii) cam kết về dịch vụ; iii) cam kết về đầu tư;...*

Các ưu đãi có được từ các cam kết này chính là lý do mà FTA thường được ví với chiếc “chìa khoá” để doanh nghiệp xuất nhập khẩu dễ dàng tiếp cận thị trường, mở rộng giao thương.



FTA



“FTA truyền thống”

- Thường là các FTA được ký kết dựa trên nguyên tắc của WTO đã được thiết lập từ trước, chưa tạo ra được bước đột phá, mới mẻ, chưa phát huy hết sức mạnh của FTA.

“FTA thế hệ mới”

- Các FTA với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống”; mức độ cam kết sâu nhất (cắt giảm thuế gần như về 0%, có thể có lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ; bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” như: lao động, môi trường,...



TỔNG QUAN

19 FTA

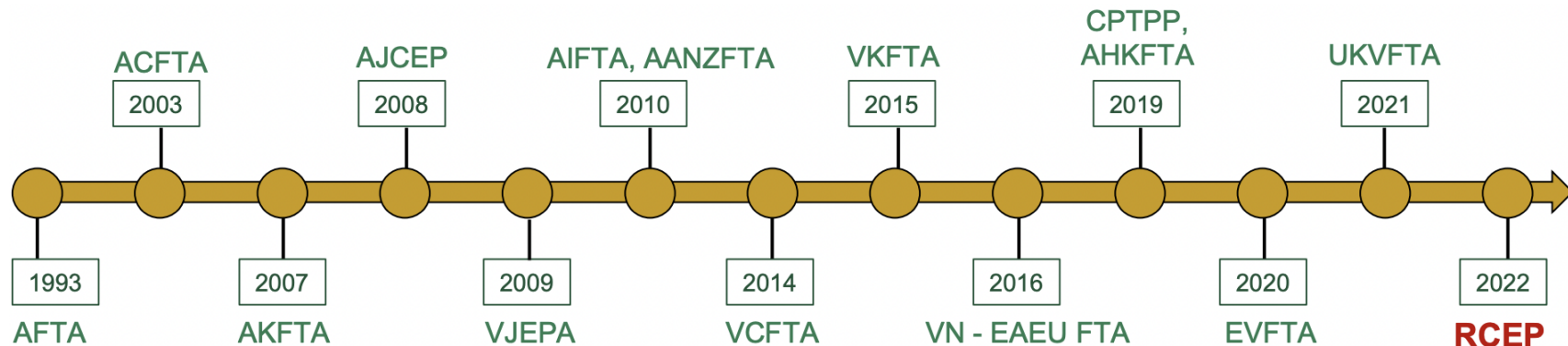
16 FTA

ĐÃ CÓ HIỆU LỰC

3 FTA

ĐANG ĐÀM PHÁN

Nền kinh tế Việt Nam đã và đang tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào hoạt động trao đổi thương mại toàn cầu.





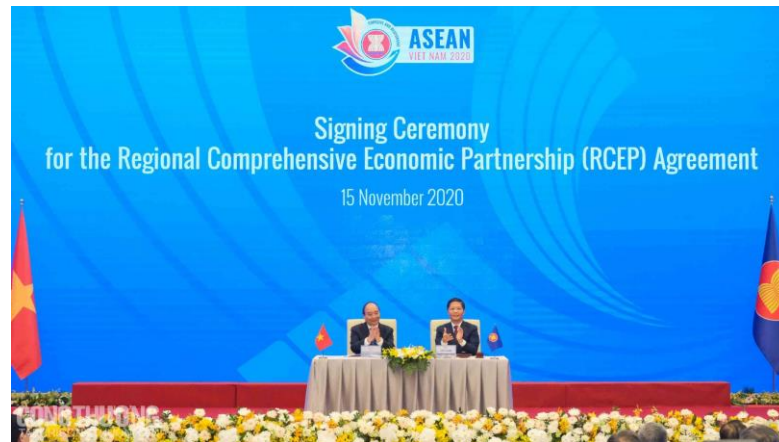
RCEP

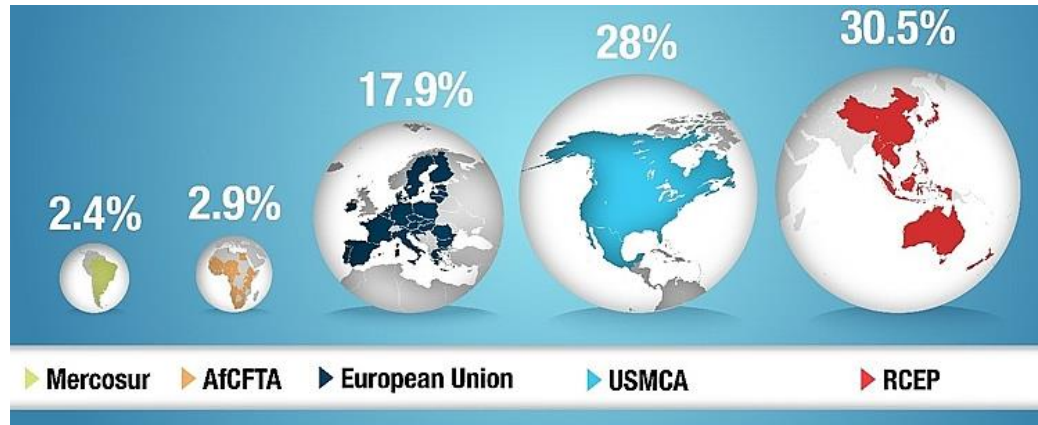
Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) là hiệp định thương mại tự do (FTA) ký giữa 10 nước ASEAN và 05 nước đối tác bên ngoài ASEAN, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand vào cuối năm 2020 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022.



RCEP được xây dựng trên nền tảng các FTA riêng lẻ đã có giữa ASEAN với từng đối tác (FTA ASEAN+).

- Do đó, RCEP là một **FTA bao trùm với nhiều cam kết cao hơn** các FTA ASEAN+, và **bổ sung thêm nhiều lĩnh vực mới** (như Thương mại điện tử, Mua sắm công, Cạnh tranh, Sở hữu trí tuệ...).
- Mặc dù vậy, so với các FTA thế hệ mới khác mà Việt Nam đang thực thi (như CPTPP hay EVFTA), mức độ mở cửa thị trường và tiêu chuẩn cam kết quy tắc trong RCEP **cơ bản bằng hoặc thấp hơn**.





Quy mô lớn nhất

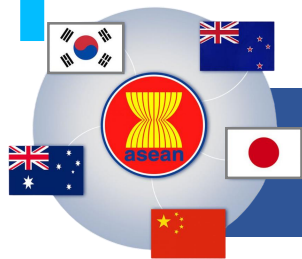
Thị trường 2,2 tỷ dân, GDP trên 26 nghìn tỷ USD, tương đương **khoảng 30% dân số và GDP toàn thế giới**, chiếm khoảng 29% thương mại hàng hóa và 32,5% đầu tư toàn cầu.

Đối tác FDI hàng đầu

6/14 quốc gia nằm trong khối RCEP (Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan) thuộc Top 10 nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam (chiếm 61%).

Nguồn cung lớn nhất

Các nước RCEP là **nguồn cung nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam** (Trung Quốc, ASEAN...) đặc biệt là các nguyên phụ liệu và thiết bị sản xuất, xuất khẩu.



Cam kết thuế quan

Doanh nghiệp cần xác định xem hàng xuất khẩu/nhập khẩu với nước thành viên nào của RCEP để tìm Biểu thuế ưu đãi RCEP của nước đó áp dụng cho Việt Nam và ngược lại.

Tỷ lệ và lộ trình cắt giảm thuế quan của các đối tác RCEP cho Việt Nam

STT	Đối tác RCEP	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ ngay	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ đến cuối lộ trình	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan
1	Australia	75,3%	98,3%	20 năm
2	Brunei	76,5%	97,9%	20 năm
3	Campuchia	29,9%	87,1%	20 năm
4	Hàn Quốc	64,1%	90,7%	20 năm
5	Indonesia	65,1%	92,0%	20 năm
6	Lào	29,9%	86,0%	20 năm
7	Malaysia	70,1%	90,2%	20 năm
8	Myanmar	30,0%	86,0%	20 năm
9	New Zealand	65,2%	91,4%	15 năm
10	Nhật Bản	55,6%	81,7%	21 năm
11	Philippines	81,4%	91,2%	20 năm
12	Singapore	100,0%	100%	0 năm
13	Thái Lan	66,3%	91,3%	20 năm
14	Trung Quốc	67,9%	90,5%	20 năm

Thủy sản Việt Nam

**Chương 03 và Nhóm 1604, 1605 trong Biểu thuế*

STT	Đối tác RCEP	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ đến cuối lộ trình	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan
1	Australia	100,0%	100,0%	Ngay
2	Brunei	100,0%	100,0%	Ngay
3	Campuchia	61,3%	99,2%	20 năm
4	Hàn Quốc	10,5%	83,1%	20 năm
5	Indonesia	63,5%	99,5%	20 năm
6	Lào	0,0%	75,4%	20 năm
7	Malaysia	97,3%	100,0%	10 năm
8	Myanmar	37,6%	49,9%	15 năm
9	New Zealand	91,9%	99,0%	15 năm
10	Nhật Bản	7,6%	47,4%	16 năm
11	Philippines	88,4%	97,4%	15 năm
12	Singapore	100,0%	100,0%	Ngay
13	Thái Lan	48,9%	91,2%	15 năm
14	Trung Quốc	85,1%	100,0%	20 năm



- Ngay sau khi có hiệu lực, 3/14 nước thành viên xóa bỏ 100% số dòng thuế đối với thủy sản Việt Nam.
- Đến cuối lộ trình, 10/14 nước thành viên xóa bỏ trên 90% số dòng thuế đối với thủy sản Việt Nam.



Rau quả Việt Nam

**Chương 07, 08, 20 trong Biểu thuế*

STT	Đối tác RCEP	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ đến cuối lộ trình	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan
1	Australia	87,6%	98,0%	15 năm
2	Brunei	100,0%	100,0%	Ngay
3	Campuchia	29,4%	85,7%	20 năm
4	Hàn Quốc	0,6%	39,3%	20 năm
5	Indonesia	75,2%	97,6%	15 năm
6	Lào	0,0%	11,5%	20 năm
7	Malaysia	85,2%	92,0%	15 năm
8	Myanmar	33,1%	67,2%	20 năm
9	New Zealand	69,1%	93,3%	15 năm
10	Nhật Bản	14,6%	62,8%	16 năm
11	Philippines	72,8%	82,9%	15 năm
12	Singapore	100,0%	100,0%	Ngay
13	Thái Lan	70,3%	94,8%	20 năm
14	Trung Quốc	68,8%	99,7%	20 năm



- Ngay sau khi có hiệu lực, 2/14 nước thành viên xóa bỏ 100% số dòng thuế đối với rau quả Việt Nam.
- Đến cuối lộ trình, 8/14 nước thành viên xóa bỏ trên 90% số dòng thuế đối với rau quả Việt Nam.



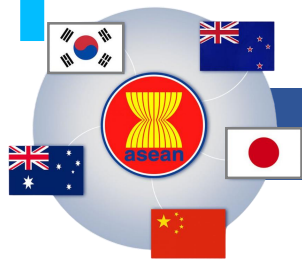
Đồ gỗ Việt Nam

**Chương 44 và các Phân nhóm 940330-60 trong Biểu thuế*

STT	Đối tác RCEP	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ ngay	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ đến cuối lộ trình	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan
1	Australia	74,0%	100,0%	20 năm
2	Brunei	22,3%	100,0%	15 năm
3	Campuchia	56,1%	95,0%	20 năm
4	Hàn Quốc	30,0%	81,8%	20 năm
5	Indonesia	87,3%	100,0%	20 năm
6	Lào	0,7%	54,0%	20 năm
7	Malaysia	95,0%	99,1%	10 năm
8	Myanmar	0,0%	52,2%	15 năm
9	New Zealand	52,7%	98,4%	15 năm
10	Nhật Bản	37,3%	54,6%	16 năm
11	Philippines	99,3%	99,3%	Ngay
12	Singapore	100,0%	100,0%	Ngay
13	Thái Lan	100,0%	100,0%	Ngay
14	Trung Quốc	66,3%	67,4%	10 năm



- Ngay sau khi có hiệu lực, 4/14 nước thành viên xoá bỏ 100% số dòng thuế đối với đồ gỗ Việt Nam.
- Đến cuối lộ trình, 9/14 nước thành viên xoá bỏ trên 90% số dòng thuế đối với đồ gỗ Việt Nam.



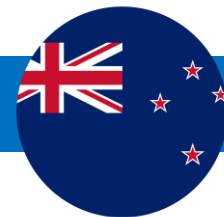
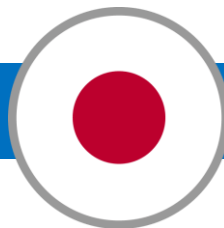
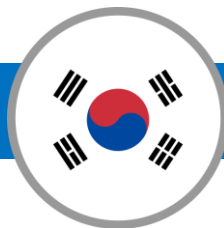
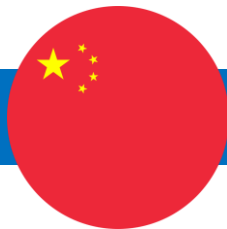
Cam kết thuế quan

Mức cam kết về ưu đãi thuế quan của Việt Nam trong RCEP cho hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác **không cao hơn so** với mức ưu đãi thuế quan mà Việt Nam đang dành cho hàng hóa từ các nước này theo các FTA ASEAN+ đã có.

Tỷ lệ và lộ trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam cho các đối tác RCEP

STT	Đối tác RCEP	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ đến cuối lộ trình	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan
1	Các nước ASEAN	65,3%	90,3%	20 năm
2	Australia	65,3%	89,6%	15 năm
3	Hàn Quốc	65,3%	86,7%	15 năm
4	New Zealand	65,3%	89,6%	15 năm
5	Nhật Bản	65,3%	86,7%	16 năm
6	Trung Quốc	65,3%	85,6%	20 năm

Tiêu chí xuất xứ cần đáp ứng để hưởng ưu đãi thuế quan



- Có **xuất xứ thuần túy** hoặc được **sản xuất toàn bộ** tại một nước thành viên, hoặc
- Được sản xuất **chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên**, hoặc
- Được **sản xuất tại một nước thành viên** có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ nhưng **đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng** (Phụ lục 3A Chương XXHH của Hiệp định).

02.

KẾT QUẢ XUẤT KHẨU

SANG KHỐI RCEP



XUẤT KHẨU SANG KHỐI RCEP



- **Năm 2023**, kim ngạch xuất khẩu sang khu vực RCEP đạt khoảng 146,5 tỷ USD, giảm nhẹ 0,3% và chiếm 41,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

6 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang các nước RCEP đạt 72,9 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2023 và chiếm 39,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- **Tính riêng các mặt hàng nông-lâm-thủy sản:**

+ **Năm 2022** (năm đầu tiên thực thi Hiệp định) đều có tăng trưởng tốt hơn so với năm 2021 (Australia tăng 49,2%; Nhật Bản tăng 27,5%; ASEAN tăng 20,4%...)

+ **Năm 2023:** Indonesia tăng 4,5 lần so với năm 2022; Philippines tăng 15,7%; Trung Quốc tăng 15,8%...

+ **6 tháng đầu năm 2024**, ngoại trừ 03 nước trong ASEAN (Lào, Myanmar, Brunei), kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông-lâm-thủy sản sang các thị trường còn lại trong khối đều ghi nhận kết quả tích cực.

XUẤT KHẨU NLTS SANG KHỐI RCEP

Đơn vị: USD

Thị trường	XK 2022	XK 2023	XK 6T 2024	So sánh tăng/giảm (%)		
				2022 so với 2021	2023 so với 2022	6T/2024 so với 6T/2023
TỔNG KNXK	371.304.160.480	354.720.993.230	186.503.521.346	10,41	-90,45	51,33
KNXK NLTS	46.825.631.201	45.918.255.169	25.716.600.353	9,27	-1,94	20,16
KNXK NLTS SANG CÁC THỊ TRƯỜNG RCEP						
ASEAN	3.794.355.724	4.645.492.573	3.173.371.698	20,38	22,43	47,23
Indonesia	185.345.423	831.571.593	639.081.979	41,67	348,66	81,53
Thái Lan	720.310.218	662.876.731	367.847.139	15,41	-7,97	26,58
Malaysia	635.638.185	629.056.644	528.029.204	17,57	-1,04	74,46
Singapore	258.126.274	272.235.527	148.781.804	11,47	5,47	15,12
Campuchia	106.457.204	102.373.685	52.791.251	35,90	-3,84	8,88
Phi-líp-pin	1.807.757.821	2.092.348.195	1.416.662.795	19,72	15,74	41,57
Lào	66.916.457	32.833.390	12.827.105	158,02	-50,93	-40,91
Mi-an-ma	11.349.640	20.105.678	6.420.411	27,96	77,15	-26,98
Bru-nây	2.454.502	2.091.130	930.010	48,67	-14,80	-12,56
TRUNG QUỐC	9.952.224.725	11.521.211.046	5.781.864.313	10,00	15,77	12,70
NHẬT BẢN	4.127.605.677	3.772.071.935	1.882.878.374	27,49	-8,61	3,30
HÀN QUỐC	2.407.412.178	2.052.990.219	1.062.527.626	15,92	-14,72	8,19
AUSTRALIA	810.769.746	724.938.848	368.367.992	49,22	-10,59	17,54
NEW ZEALAND	70.080.688	60.531.620	30.091.884	0,16	-13,63	12,70

TÌNH HÌNH TẬN DỤNG C/O RCEP

Đơn vị: USD

MẶT HÀNG & THỊ TRƯỜNG	2022	2023	2023 so với 2022
Cao su & các sản phẩm từ cao su	121.718	372.897	206,4%
Australia	45.120		-
Trung Quốc	76.598	87.790	14,6%
Nhật Bản		191.583	-
Philippines		93.525	-
Hàng thủy sản	6.985.583	6.879.081	-1,5%
Nhật Bản	6.985.583	6.113.977	-12,5%
Trung Quốc		53.010	-
Hàn Quốc		712.094	-
Gỗ & các sản phẩm gỗ	224.669	459.906	104,7%
Trung Quốc	74.165	139.542	88,2%
Nhật Bản	150.505	224.808	49,4%
Singapore		95.556	-
Hàng rau quả	4.779.566	6.393.087	33,8%
Trung Quốc	475.924	821.401	72,6%
Nhật Bản	4.303.642	5.571.686	29,5%
Gạo	0	5.412.981	-
Philippines		5.412.981	-

ĐÁNH GIÁ & KHUYẾN NGHỊ



03.

THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU

Tuy đã đạt được kết quả xuất khẩu khá khả quan nhưng hoạt động xuất khẩu thời gian tới cũng không thể tránh những khó khăn của thị trường như:

- Nhu cầu nhập khẩu của các thị trường lớn của chịu ảnh hưởng bởi tình trạng lạm phát/giảm phát.
- Người tiêu dùng quan tâm không chỉ tới nguồn gốc, chất lượng thực phẩm mà cả cách thức làm ra sản phẩm, trách nhiệm với người lao động, môi trường, xã hội của doanh nghiệp.
- Những bất ổn do căng thẳng địa chính trị; giá đầu vào nguyên liệu nhập khẩu, giá cước tàu biển cao.
- Tỷ lệ sản phẩm nông sản Việt Nam xuất khẩu đã chế biến sâu có giá trị cao vẫn còn ở mức thấp.
- Cạnh tranh giữa các thị trường xuất khẩu có thể gia tăng khi nhiều quốc gia quan tâm tới việc ký kết, gia nhập các FTA (ACFTA mang lại lợi thế Indonesia hay Philippines; nhiều nước quan tâm CPTPP (UK đã gia nhập, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) Ecuador và Costa Rica quan tâm...);...



Một số khuyến nghị

Cơ quan quản lý nhà nước

- Tiếp tục cập nhật, tuyên truyền, phổ biến các thông tin về thị trường, chính sách, đặc biệt là các thị trường đã ký kết FTA với Việt Nam như RCEP tới doanh nghiệp để tận dụng tối đa ưu đãi từ các Hiệp định.
- Tiếp tục tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành, cơ quan, địa phương và Hiệp hội ngành hàng trong công tác đàm phán mở cửa thị trường, xúc tiến xuất khẩu, khai thác các thị trường trọng điểm, nhóm mặt hàng ưu tiên theo từng giai đoạn, tận dụng lợi thế của các mặt hàng chủ lực mỗi địa phương.
- Phối hợp với Tham tán thương mại và nông nghiệp của Việt Nam ở các quốc gia, khu vực thị trường đẩy mạnh hoạt động marketing và xúc tiến xuất khẩu; tăng cường giao dịch điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong công tác thị trường và xúc tiến thương mại, quảng cáo đa kênh; tham gia trực tiếp vào kênh phân phối tại thị trường.



Một số khuyến nghị

Hiệp hội và doanh nghiệp

- Phát triển sản xuất, nuôi trồng, chế biến trong nước, nâng cao chất lượng và trị giá sản phẩm; hình thành các chuỗi giá trị xuất khẩu quy mô lớn;
- Tăng cường cập nhật thông tin thị trường, chính sách, thông tin về FTA và các cam kết liên quan để tận dụng triệt để các cơ hội;
- Chủ động trong xây dựng kế hoạch kinh doanh theo từng thị trường, linh hoạt thích nghi với bối cảnh;
- Phối hợp với các cơ quan, các Tham tán thương mại và nông nghiệp của Việt Nam ở các quốc gia, khu vực thị trường trong tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại; marketing, xúc tiến xuất khẩu; tham gia trực tiếp vào kênh phân phối hàng hóa tại thị trường; bảo vệ uy tín và quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế.



Một số địa chỉ tra cứu thông tin về Hiệp định:

- **Toàn văn Hiệp định và các biểu thuế - Cơ sở dữ liệu thương mại Việt Nam:**

<https://vntr.moit.gov.vn/>

- **Tin tức chính sách, sự kiện liên quan đến các FTA – Cổng thông tin điện tử về FTA của Việt Nam:**

<https://fta.gov.vn/>

- **Cẩm nang “Tóm lược Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)” dành cho Doanh nghiệp – Trung tâm WTO, VCCI:**

<https://trungtamwto.vn/an-pham/19179-cam-nang-doanh-nghiep-tom-luoc-hiep-dinh-doi-tac-kinh-te-toan-dien-khu-vuc-rcep>





BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN./.

Thông tin liên hệ
Email: xnk-ns@moit.gov.vn

